

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**TRƯỜNG THPT
TÂN PHƯỚC KHÁNH**

Số:624/BC-THPTTPK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO

Kết quả khảo sát ý kiến của cha mẹ học sinh và học sinh đối với dịch vụ giáo dục công năm học 2026 - 2027

Căn cứ Quyết định số 3871/QĐ-BGDĐT ngày 05/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt Bộ công cụ điều tra xã hội học đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công;

Căn cứ Công văn số 2637/BGDĐT-VP ngày 15/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn khảo sát, xác định chỉ số hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công;

Căn cứ Kế hoạch số 598/KH-THPTTPK ngày 30/9/2026 của Trường THPT Tân Phước Khánh về đo lường, khảo sát mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với dịch vụ giáo dục công năm học 2026 - 2027;

Căn cứ Quyết định số 599/QĐ-THPTTPK ngày 30/9/2026 của Hiệu trưởng Trường THPT Tân Phước Khánh về việc thành lập Tổ khảo sát mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với dịch vụ giáo dục công năm học 2026 - 2027,

Trường THPT Tân Phước Khánh báo cáo kết quả khảo sát ý kiến của cha mẹ học sinh và học sinh đối với dịch vụ giáo dục công năm học 2026 - 2027 như sau:

I. CÔNG TÁC TỔ CHỨC KHẢO SÁT

1. Công tác chỉ đạo, triển khai

Nhà trường ban hành Kế hoạch số 598/KH-THPTTPK, Quyết định số 599/QĐ-THPTTPK thành lập Tổ khảo sát gồm 08 thành viên do Hiệu trưởng làm Tổ trưởng, có sự tham gia của đại diện Công đoàn, Đoàn Thanh niên và Ban đại diện cha mẹ học sinh trường; ban hành Công văn số 601/THPTTPK ngày 01/10/2026 gửi cha mẹ học sinh và học sinh về việc tham gia khảo sát.

Giáo viên chủ nhiệm các lớp phổ biến mục đích, ý nghĩa của đợt khảo sát và gửi đường dẫn, mã QR đến cha mẹ học sinh, học sinh của lớp; không gợi ý, định hướng hoặc xem nội dung trả lời. Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Ban đại diện cha mẹ học sinh tham gia vận động, giám sát quá trình khảo sát.

2. Đối tượng, nội dung, hình thức và thời gian khảo sát

- Đối tượng: cha mẹ học sinh (Phiếu P4A, 29 câu hỏi đóng) và học sinh các khối 10, 11, 12 (Phiếu P4B, 28 câu hỏi đóng) theo Bộ công cụ ban hành kèm theo Quyết định số 3871/QĐ-BGDĐT; mỗi phiếu có 05 câu hỏi mở để người trả lời đề xuất giải pháp theo từng yếu tố.

- Nội dung: mức độ hài lòng theo 05 yếu tố: (1) Tiếp cận dịch vụ giáo dục; (2) Cơ sở vật chất, trang thiết bị; (3) Môi trường giáo dục; (4) Hoạt động giáo dục; (5) Kết quả giáo dục; ngoài ra, người trả lời cho biết nhà trường đáp ứng bao nhiêu phần trăm sự mong đợi của mình.

- Hình thức: khảo sát trực tuyến bằng biểu mẫu Google Form, hoàn toàn ẩn danh (không thu thập họ tên, số điện thoại người trả lời).

- Thời gian: từ ngày 01/10/2026 đến hết ngày 07/10/2026. Số liệu trong báo cáo được tổng hợp đến ngày 06/10/2026.

3. Quy mô khảo sát

Tổng số học sinh toàn trường tại thời điểm khảo sát là 1.351 học sinh. Cỡ mẫu tối thiểu theo công thức $n = N/(1 + N \times e^2)$ với sai số cho phép $e = 5\%$ (độ tin cậy 95%) là: $n = 1.351/(1 + 1.351 \times 0,0025) \approx 309$ phiếu cho mỗi nhóm đối tượng. Để tăng độ tin cậy và tạo điều kiện cho mọi cha mẹ học sinh, học sinh được bày tỏ ý kiến, nhà trường mở khảo sát cho toàn bộ cha mẹ học sinh và học sinh toàn trường. Kết quả thu được như sau:

Bảng 1. Quy mô khảo sát

TT	Đối tượng	Tổng thể (N)	Cỡ mẫu tối thiểu (n)	Số phiếu hợp lệ	Tỷ lệ so với tổng thể
1	Cha mẹ học sinh (Phiếu P4A)	1.351	309	1.089	80,61%
2	Học sinh (Phiếu P4B)	1.351	309	1.279	94,67%
	Cộng			2.368	

Ghi chú: Đã loại 02 phiếu P4A gửi ngày 30/9/2026 (trước thời gian khảo sát, là phiếu chạy thử biểu mẫu). Do khảo sát ẩn danh, không xác định được trường hợp một người gửi nhiều lần; tất cả các phiếu còn lại trong thời gian khảo sát đều được tính là phiếu hợp lệ.

Số phiếu thu được của cả hai nhóm đều vượt nhiều lần cỡ mẫu tối thiểu (cha mẹ học sinh gấp 3,5 lần, học sinh gấp 4,1 lần) và có đại diện ở cả 03 khối lớp, bảo đảm độ tin cậy của kết quả.

4. Phương pháp tính

- Thang đo 05 mức: Rất không hài lòng (1 điểm); Không hài lòng (2 điểm); Bình thường (3 điểm); Hài lòng (4 điểm); Rất hài lòng (5 điểm).

- Tỷ lệ hài lòng của từng câu hỏi, từng yếu tố = Số câu trả lời ở mức 4 và mức 5 / Tổng số câu trả lời hợp lệ $\times 100\%$.

- Chỉ số hài lòng chung của từng nhóm = trung bình cộng tỷ lệ hài lòng của 05 yếu tố; chỉ số hài lòng chung toàn trường = trung bình cộng chỉ số hài lòng của nhóm cha mẹ học sinh và nhóm học sinh.

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Thông tin chung về người trả lời

Cha mẹ học sinh (1.089 phiếu): nữ 849 người (78,0%), nam 240 người (22,0%). Về trình độ học vấn: trung học cơ sở trở xuống chiếm 28,7%, trung học phổ thông 38,0%, sơ cấp - trung cấp - cao đẳng - đại học và trên đại học 33,0%. Về nghề nghiệp: công nhân chiếm 37,2%, buôn bán - kinh doanh 20,2%, nội trợ 19,7%, nhân viên - chuyên môn kỹ thuật 9,7%, cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang 4,7%, lao động tự do và nghề khác 8,5%.

Học sinh (1.279 phiếu): nữ 743 học sinh (58,1%), nam 536 học sinh (41,9%); khối 10 có 445 học sinh (34,8%), khối 11 có 403 học sinh (31,5%), khối 12 có 431 học sinh (33,7%).

2. Kết quả khảo sát cha mẹ học sinh (Phiếu P4A)

Bảng 2. Tỷ lệ hài lòng của cha mẹ học sinh theo từng yếu tố

TT	Yếu tố	Số câu	Số lượt trả lời	Không hài lòng (mức 1-2)	Bình thường (mức 3)	Tỷ lệ hài lòng (mức 4-5)	Điểm TB (thang 5)
1	Tiếp cận dịch vụ giáo dục	5	5.445	1,41%	19,78%	78,81%	4,11
2	Cơ sở vật chất, trang thiết bị	7	7.623	11,02%	39,07%	49,91%	3,50
3	Môi trường giáo dục	7	7.623	1,67%	21,36%	76,98%	4,03
4	Hoạt động giáo dục	4	4.356	1,24%	20,32%	78,44%	4,03
5	Kết quả giáo dục	5	5.445	0,31%	21,85%	77,83%	4,02
	Chỉ số hài lòng chung (trung bình cộng 05 yếu tố)					72,39%	

Chỉ số hài lòng chung của cha mẹ học sinh đạt **72,39%**. Bình quân, cha mẹ học sinh cho rằng nhà trường đáp ứng **79,15%** sự mong đợi của gia đình khi cho con đi học (trung vị 80%); 83,7% cha mẹ học sinh đánh giá mức đáp ứng từ 70% trở lên. Kết quả cụ thể:

- Bốn yếu tố **Tiếp cận dịch vụ giáo dục (78,81%)**, **Hoạt động giáo dục (78,44%)**, **Kết quả giáo dục (77,83%)** và **Môi trường giáo dục (76,98%)** có tỷ lệ hài lòng tương đối cao và đồng đều; tỷ lệ không hài lòng (mức 1-2) ở các yếu tố này rất thấp, chỉ từ 0,3% đến 1,7%.

- Các nội dung được cha mẹ học sinh hài lòng cao nhất: mức học phí theo quy định của Nhà nước phù hợp (83,84%); nhà trường phối hợp tốt với gia đình trong giáo dục học sinh (82,92%); giáo viên quan tâm, nhiệt tình, yêu thương, tôn trọng

học sinh (82,83%); dạy học và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện công bằng (82,64%); cung cấp thông tin tuyển sinh đầy đủ, kịp thời và các hoạt động giáo dục minh bạch, công khai (cùng 81,82%).

- Yếu tố **Cơ sở vật chất, trang thiết bị** có tỷ lệ hài lòng thấp nhất (**49,91%**), thấp hơn các yếu tố còn lại từ 27,1 đến 28,9 điểm phần trăm; 11,0% lượt trả lời ở mức không hài lòng, 39,1% ở mức bình thường. Thấp nhất là các nội dung: phòng học đáp ứng yêu cầu về diện tích, độ kiên cố, ánh sáng, thông thoáng (41,69%); phòng học bộ môn, phòng đa chức năng (43,89%); khu sân chơi, thể dục thể thao (44,90%); thiết bị, đồ dùng dạy học (49,31%).

- Một số nội dung khác có tỷ lệ hài lòng dưới 70% cần quan tâm: môi trường tự nhiên, cây xanh bóng mát (63,36%); khu vệ sinh cho học sinh (65,01%); an ninh, an toàn trong và xung quanh trường (66,67%); địa điểm trường đi lại thuận tiện, an toàn (69,79%).

3. Kết quả khảo sát học sinh (Phiếu P4B)

Bảng 3. Tỷ lệ hài lòng của học sinh theo từng yếu tố

TT	Yếu tố	Số câu	Số lượt trả lời	Không hài lòng (mức 1-2)	Bình thường (mức 3)	Tỷ lệ hài lòng (mức 4-5)	Điểm TB (thang 5)
1	Tiếp cận dịch vụ giáo dục	3	3.837	6,25%	29,79%	63,96%	3,89
2	Cơ sở vật chất, trang thiết bị	7	8.953	22,98%	39,26%	37,76%	3,24
3	Môi trường giáo dục	7	8.953	3,38%	29,71%	66,90%	3,94
4	Hoạt động giáo dục	5	6.395	3,55%	32,13%	64,32%	3,87
5	Kết quả giáo dục	5	6.395	2,03%	31,20%	66,77%	3,93
	Chỉ số hài lòng chung (trung bình cộng 05 yếu tố)					59,94%	

Chỉ số hài lòng chung của học sinh đạt **59,94%**, thấp hơn nhóm cha mẹ học sinh 12,45 điểm phần trăm. Bình quân, học sinh cho rằng nhà trường đáp ứng **68,11%** sự mong đợi của bản thân (trung vị 70%); 62,5% học sinh đánh giá mức đáp ứng từ 70% trở lên, 11,2% đánh giá dưới 50%. Kết quả cụ thể:

- Các yếu tố Môi trường giáo dục (66,90%), Kết quả giáo dục (66,77%), Hoạt động giáo dục (64,32%) và Tiếp cận dịch vụ giáo dục (63,96%) đạt mức hài lòng trung bình khá; đáng chú ý, tỷ lệ chọn mức "Bình thường" ở các yếu tố này khá cao (từ 29,7% đến 32,1%), cho thấy dư địa cải tiến để chuyển nhóm này sang hài lòng.

- Các nội dung học sinh hài lòng cao nhất: học sinh thực hiện tốt các nghĩa vụ gia đình, công dân (72,95%); các hoạt động giáo dục của nhà trường minh bạch và

công khai (71,62%); cung cấp thông tin tuyển sinh, chuyển trường đầy đủ, kịp thời (71,15%); dạy học và đánh giá công bằng (70,68%); giáo viên quan tâm, nhiệt tình, yêu thương, tôn trọng học sinh (70,52%); khu vệ sinh an toàn, sạch sẽ (70,21%).

- Yếu tố **Cơ sở vật chất, trang thiết bị** có tỷ lệ hài lòng rất thấp (**37,76%**), với 23,0% lượt trả lời không hài lòng. Có 06/07 nội dung của yếu tố này đạt dưới 40%: phòng học bộ môn, phòng đa chức năng (25,41%, có 36,5% học sinh không hài lòng); phòng học (28,93%, 29,5% không hài lòng); thiết bị, đồ dùng dạy học (31,51%); máy tính, mạng Internet phục vụ ứng dụng CNTT, chuyển đổi số (32,29%); khu sân chơi, thể dục thể thao (37,22%); thư viện (38,78%).

- Ngoài cơ sở vật chất, các nội dung học sinh hài lòng dưới 60% gồm: địa điểm trường đi lại thuận tiện, an toàn (52,23%) và khu vực trong, xung quanh trường bảo đảm an ninh, an toàn, lành mạnh (57,54%).

Kết quả theo khối lớp:

Bảng 4. Tỷ lệ hài lòng của học sinh theo khối lớp

TT	Yếu tố	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Chung	Chênh lệch cao - thấp
	<i>Số phiếu</i>	445	403	431	1.279	
1	Tiếp cận dịch vụ giáo dục	69,66%	61,95%	59,94%	63,96%	9,72
2	Cơ sở vật chất, trang thiết bị	41,35%	37,54%	34,27%	37,76%	7,08
3	Môi trường giáo dục	72,42%	63,56%	64,34%	66,90%	8,86
4	Hoạt động giáo dục	68,63%	61,14%	62,83%	64,32%	7,49
5	Kết quả giáo dục	67,91%	63,97%	68,21%	66,77%	4,24
	Chỉ số hài lòng chung	63,99%	57,63%	57,92%	59,94%	6,36
	<i>Mức đáp ứng mong đợi bình quân</i>	69,05%	67,63%	67,58%	68,11%	

Học sinh khối 10 có chỉ số hài lòng cao nhất (63,99%); học sinh khối 11 (57,63%) và khối 12 (57,92%) thấp hơn khoảng 6 điểm phần trăm, chênh lệch rõ nhất ở các yếu tố Tiếp cận dịch vụ giáo dục, Môi trường giáo dục, Hoạt động giáo dục và Cơ sở vật chất. Học sinh khối 11, 12 đã có thời gian học tập tại trường dài hơn nên đánh giá sát thực tế hơn; riêng yếu tố Kết quả giáo dục, khối 12 có tỷ lệ hài lòng tương đương khối 10.

4. Chỉ số hài lòng chung của nhà trường

Bảng 5. Tổng hợp tỷ lệ hài lòng theo yếu tố và chỉ số hài lòng chung

TT	Yếu tố	Cha mẹ học sinh	Học sinh	Toàn trường	Xếp thứ
1	Tiếp cận dịch vụ giáo dục	78,81%	63,96%	71,38%	3

TT	Yếu tố	Cha mẹ học sinh	Học sinh	Toàn trường	Xếp thứ
2	Cơ sở vật chất, trang thiết bị	49,91%	37,76%	43,84%	5
3	Môi trường giáo dục	76,98%	66,90%	71,94%	2
4	Hoạt động giáo dục	78,44%	64,32%	71,38%	4
5	Kết quả giáo dục	77,83%	66,77%	72,30%	1
	Chỉ số hài lòng chung	72,39%	59,94%	66,17%	
	<i>Mức đáp ứng mong đợi bình quân (câu 29 P4A, câu 28 P4B)</i>	79,15%	68,11%	73,63%	

Chỉ số hài lòng chung của cha mẹ học sinh và học sinh đối với dịch vụ giáo dục công của Trường THPT Tân Phước Khánh năm học 2026 - 2027 đạt **66,17%** (cha mẹ học sinh 72,39%, học sinh 59,94%). Đối chiếu mục tiêu của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 ban hành kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-CP (mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công lập đạt tối thiểu 80% vào năm 2025 và 85% vào năm 2030), chỉ số của nhà trường còn thấp hơn mục tiêu; nguyên nhân chủ yếu do yếu tố Cơ sở vật chất, trang thiết bị chỉ đạt 43,84%, kéo giảm chỉ số chung. Nếu không tính yếu tố này, tỷ lệ hài lòng bình quân của 04 yếu tố còn lại đạt 71,75%.

5. Tổng hợp ý kiến đề xuất của cha mẹ học sinh và học sinh

Có 447 cha mẹ học sinh và 581 học sinh trả lời ít nhất 01 câu hỏi mở; sau khi loại các ý kiến không có nội dung (“không có ý kiến”, “tốt”, “ổn”...), các ý kiến đề xuất tập trung vào những vấn đề sau (số lượng ý kiến được đếm theo từ khóa, mang tính ước lượng):

a) Về cơ sở vật chất, trang thiết bị (nhiều ý kiến nhất)

- Khoảng 220 ý kiến (cha mẹ học sinh khoảng 100, học sinh khoảng 120) phản ánh trường cũ, xuống cấp, diện tích chật hẹp, thiếu phòng học; đề nghị sửa chữa, cải tạo hoặc xây dựng trường mới, mở rộng khuôn viên.

- Thiếu nhà đa năng, sân tập (khoảng 65 ý kiến): khi trời mưa phải hủy tiết Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh; sân trường nắng, đọng nước, rong rêu, nền gồ ghề; đề nghị có mái che, lưới che.

- Nhà xe chưa có mái che (khoảng 70 ý kiến): xe học sinh để ngoài trời, hư hỏng khi mưa nắng; lối vào nhà xe chật, nhiều đá sỏi. Một số ý kiến băn khoăn về việc vẫn thu phí giữ xe trong khi nhà xe chưa có mái che.

- Phòng học nóng, thiếu quạt, có ý kiến đề nghị lắp máy lạnh, ôp trần (khoảng 70 ý kiến); bàn ghế cũ, hư hỏng, học bàn rỉ sét, sắc cạnh làm rách áo dài, thiếu ghế (khoảng 80 ý kiến); máy chiếu mờ, chập chờn, loa và dây kết nối hỏng (khoảng 45 ý kiến).

- Thiếu phòng thí nghiệm, phòng thực hành Vật lý, Hóa học, Sinh học, Công nghệ (khoảng 90 ý kiến); phòng tin học thiếu máy, máy cấu hình yếu, thiếu mạng Internet, wifi (khoảng 30 ý kiến); thư viện chưa đáp ứng.

- Một số ý kiến đề nghị bố trí nhà vệ sinh ở các tầng trên, làm mái che lối đi đến nhà vệ sinh; đề nghị sửa cổng trường, lan can, hành lang; nên thi công sửa chữa vào thời gian hè để không ảnh hưởng việc học.

b) Về hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá

- Đề nghị giáo viên giảng chậm, kỹ, dễ hiểu hơn, tăng tương tác, gần với thực tiễn; một số học sinh phản ánh có giáo viên dạy khó hiểu, chưa tận tâm, chưa công bằng (thiên vị, trọng nam khinh nữ).

- Học sinh phản ánh áp lực học tập: bài tập về nhà, bài thuyết trình nhiều; thời gian làm bài kiểm tra ngắn so với số câu hỏi; đề nghị đa dạng hình thức đánh giá, không chỉ dựa vào điểm số, tạo cơ hội cải thiện điểm; thận trọng khi sử dụng sản phẩm do AI tạo ra trong giảng dạy.

- Cha mẹ học sinh đề nghị thông báo kết quả học tập kịp thời qua sổ liên lạc điện tử; có kênh hỗ trợ học sinh gặp khó khăn để hạn chế phụ thuộc vào học thêm; tư vấn chọn tổ hợp môn ngay từ đầu lớp 10.

c) Về hoạt động giáo dục, trải nghiệm, hướng nghiệp

- Tăng hoạt động trải nghiệm thực tế, ngoại khóa, câu lạc bộ (thể thao, nghệ thuật, kỹ năng sống, STEM), hoạt động tham quan các trường đại học, hướng nghiệp; giáo dục kỹ năng sống, đạo đức, lối sống.

- Một số ý kiến đề nghị sắp xếp lịch tập văn nghệ, hoạt động phong trào hợp lý, không về quá muộn, không ảnh hưởng thời gian học tập.

d) Về môi trường giáo dục, tiếp cận dịch vụ

- Xây dựng môi trường thân thiện, tôn trọng, lắng nghe học sinh; tăng cường tư vấn tâm lý học đường, phòng chống bạo lực học đường; giám sát khu vực nhà vệ sinh (có học sinh hút thuốc), nhắc nhở hành vi mất an toàn giao thông; trồng thêm cây xanh.

- Khoảng 10 ý kiến học sinh đề nghị giảm số ngày mặc áo dài trong tuần hoặc cho phép học sinh nữ mặc quần tây, áo sơ mi vào những ngày mưa, nắng nóng.

- Đề nghị công khai thông tin trên cổng thông tin điện tử, giải đáp nhanh ý kiến của cha mẹ học sinh; tổ chức khảo sát, lấy ý kiến ẩn danh định kỳ; hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn; căn tin bán giá hợp lý.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Công tác khảo sát được triển khai đúng bộ công cụ, đúng quy trình theo hướng dẫn của Bộ GDĐT; bảo đảm khách quan, ẩn danh; số phiếu thu được lớn (cha mẹ học sinh đạt 80,6%, học sinh đạt 94,7% so với tổng số học sinh), phản ánh khá đầy đủ ý kiến của người học và gia đình.

- Cha mẹ học sinh đánh giá cao đội ngũ giáo viên, sự phối hợp giữa nhà trường và gia đình, tính công khai, minh bạch, công bằng trong hoạt động giáo dục, thông tin tuyển sinh và các khoản thu; bốn yếu tố ngoài cơ sở vật chất đều đạt tỷ lệ hài lòng gần 77% - 79%.

- Tỷ lệ không hài lòng ở các yếu tố Tiếp cận dịch vụ, Môi trường giáo dục, Hoạt động giáo dục, Kết quả giáo dục rất thấp ở cả hai nhóm; khu vệ sinh học sinh được học sinh đánh giá khá tốt (70,21%).

2. Hạn chế

- Chỉ số hài lòng chung toàn trường (66,17%) chưa đạt mục tiêu 80% theo Nghị quyết số 76/NQ-CP; chỉ số của học sinh (59,94%) thấp hơn đáng kể so với cha mẹ học sinh.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị là điểm yếu rõ nhất (cha mẹ học sinh 49,91%, học sinh 37,76%), nhất là phòng học, phòng học bộ môn, thiết bị dạy học, điều kiện CNTT, sân chơi bãi tập, nhà xe.

- Tỷ lệ học sinh chọn mức "Bình thường" còn cao (khoảng 30%) ở các yếu tố hoạt động giáo dục, môi trường giáo dục; còn phản ánh về phương pháp giảng dạy, khối lượng bài tập, áp lực kiểm tra, sự công bằng trong đánh giá của một số giáo viên; hoạt động trải nghiệm, câu lạc bộ, hướng nghiệp chưa đáp ứng nhu cầu.

- An ninh, an toàn khu vực trong và xung quanh trường, việc đi lại đến trường chưa được đánh giá cao (học sinh 57,54% và 52,23%).

3. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan: cơ sở vật chất của trường được xây dựng đã lâu, nhiều hạng mục xuống cấp; khuôn viên hẹp, không đủ quỹ đất để xây dựng nhà đa năng, phòng học bộ môn; nguồn kinh phí đầu tư, sửa chữa còn hạn chế so với nhu cầu.

- Nguyên nhân chủ quan: việc rà soát, bảo trì, sửa chữa thiết bị (quạt, đèn, máy chiếu, loa, bàn ghế) chưa kịp thời; một số giáo viên chậm đổi mới phương pháp, chưa điều chỉnh khối lượng bài tập, hình thức kiểm tra phù hợp; kênh tiếp nhận, phản hồi ý kiến của học sinh chưa thường xuyên.

IV. GIẢI PHÁP CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

Trên cơ sở kết quả khảo sát, nhà trường xác định các giải pháp cải tiến trọng tâm như sau:

Bảng 6. Giải pháp cải tiến chất lượng dịch vụ giáo dục năm học 2026 - 2027

TT	Nội dung cải tiến	Giải pháp chủ yếu	Phụ trách	Thời gian
1	Cơ sở vật chất: phòng học, bàn ghế, quạt, đèn, máy chiếu, loa	Rà soát, kiểm kê toàn bộ phòng học; lập danh mục hư hỏng (bàn ghế rỉ sét, sắc cạnh, nền gạch bể, quạt, đèn, máy chiếu, loa, cửa sổ); sửa chữa, thay thế ngay các hạng mục ảnh hưởng an toàn và việc học; ưu tiên lắp bổ sung quạt cho phòng học tầng trên cùng; bố trí lịch kiểm tra định kỳ thiết bị trình chiếu.	PHT Phan Minh Tài; Tổ Văn phòng; GVCN	Tháng 10 - 12/2026, duy trì thường xuyên
2	Phòng học bộ môn, thiết bị dạy học, phòng tin học, Internet	Rà soát danh mục thiết bị dạy học tối thiểu; khai thác hiệu quả thiết bị hiện có, tăng tiết thực hành, thí nghiệm; sửa chữa, nâng cấp máy tính phòng tin học, đường truyền Internet phục vụ dạy học và chuyển đổi số; lập dự toán đề xuất Sở GDĐT đầu tư phòng học bộ môn.	PHT Phan Minh Tài; các tổ chuyên môn; viên chức CNTT, thiết bị	Học kỳ I, năm học 2026 - 2027
3	Sân chơi, bãi tập, nhà xe, lối đi	Khắc phục sân trường đọng nước, nền gỗ ghè; dọn rêu, cải tạo lối đi đến nhà vệ sinh, căn tin, nhà xe; nghiên cứu phương án mái che nhà xe, mái che (lưới che) khu vực học GDTC, GDQP-AN; đề xuất đầu tư nhà đa năng.	PHT Phan Minh Tài; Kế toán	Tháng 10/2026 - 3/2027
4	Môi trường giáo dục, an ninh, an toàn	Tăng cường giám sát khu vực nhà vệ sinh, cổng trường, nhà xe (phòng chống hút thuốc lá, thuốc lá điện tử, mất an toàn giao thông); phối hợp chính quyền địa phương bảo đảm an ninh trật tự quanh trường; trồng bổ sung cây xanh; củng cố hoạt động tư vấn tâm lý học đường.	PHT Phan Minh Tài; Đoàn Thanh niên; GVCN	Thường xuyên

TT	Nội dung cải tiến	Giải pháp chủ yếu	Phụ trách	Thời gian
5	Hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá	Sinh hoạt tổ chuyên môn theo nghiên cứu bài học, đổi mới phương pháp, tăng tương tác, thực hành; điều chỉnh khối lượng bài tập về nhà, thời lượng bài kiểm tra phù hợp; bảo đảm đánh giá khách quan, công bằng, công khai tiêu chí; tăng cường dự giờ, kiểm tra nội bộ.	PHT Nguyễn Thị Bích Nhuận; tổ trưởng chuyên môn	Từ tháng 10/2026
6	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, câu lạc bộ	Đa dạng hóa câu lạc bộ (thể thao, nghệ thuật, kỹ năng sống, STEM, ngoại ngữ); tăng hoạt động trải nghiệm thực tế, tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp cho học sinh lớp 11, 12; sắp xếp lịch tập văn nghệ, phong trào hợp lý, không ảnh hưởng thời gian học tập.	PHT Nguyễn Thị Bích Nhuận; Đoàn Thanh niên	Năm học 2026 - 2027
7	Tiếp cận dịch vụ, tiếp nhận ý kiến	Công khai đầy đủ thông tin, các khoản thu (trong đó có dịch vụ giữ xe) trên cổng thông tin điện tử; duy trì kênh tiếp nhận góp ý trực tuyến ẩn danh của học sinh, cha mẹ học sinh; phản hồi, giải trình kịp thời; xem xét điều chỉnh quy định trang phục phù hợp điều kiện thời tiết (lấy ý kiến học sinh, cha mẹ học sinh).	Hiệu trưởng; PHT Phan Minh Tài; Tổ Văn phòng	Tháng 10 - 11/2026

Nhà trường tổ chức họp Hội đồng sư phạm phân tích kết quả khảo sát; công khai kết quả trên cổng thông tin điện tử của trường và thông báo tại hội nghị cha mẹ học sinh; phản hồi, giải trình các ý kiến thuộc thẩm quyền; sử dụng kết quả làm minh chứng cho công tác tự đánh giá, báo cáo cải cách hành chính và đối chiếu hiệu quả các giải pháp ở đợt khảo sát cuối năm học (tháng 4/2027).

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đối với Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh

Quan tâm bố trí kinh phí cải tạo, sửa chữa phòng học, nhà xe, sân trường; đầu tư xây dựng nhà đa năng, phòng học bộ môn (Vật lý, Hóa học, Sinh học, Công nghệ,

Tin học); xem xét phương án mở rộng hoặc xây dựng mới trường học để đáp ứng quy mô học sinh.

2. Đối với chính quyền địa phương

Phối hợp bảo đảm an ninh trật tự, an toàn giao thông khu vực cổng trường và xung quanh trường, nhất là giờ tan học.

Trên đây là báo cáo kết quả khảo sát ý kiến của cha mẹ học sinh và học sinh đối với dịch vụ giáo dục công năm học 2026 - 2027 của Trường THPT Tân Phước Khánh./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT TP.HCM (để báo cáo);
- Ban giám hiệu;
- Tổ khảo sát;
- Công đoàn, Đoàn TN, Ban đại diện CMHS;
- Các tổ chuyên môn, Tổ Văn phòng;
- Cổng thông tin điện tử của trường;
- Lưu: VT, Tổ khảo sát.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Trọng Sang

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ CHI TIẾT THEO TỪNG CÂU HỎI
(Kèm theo Báo cáo số 624/BC-THPTTPK ngày 06/10/2026 của Trường THPT Tân Phước Khánh)

Mức 1: Rất không hài lòng; Mức 2: Không hài lòng; Mức 3: Bình thường; Mức 4: Hài lòng; Mức 5: Rất hài lòng. Các dòng yếu tố ghi tỷ lệ % từng mức; các dòng câu hỏi ghi số lượt trả lời. ĐTB: điểm trung bình.

Phụ lục 1. Phiếu P4A - Cha mẹ học sinh (1.089 phiếu)

TT	Nội dung câu hỏi	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Tỷ lệ hài lòng	ĐTB
A	TIẾP CẬN DỊCH VỤ GIÁO DỤC	0,4%	1,0%	19,8%	44,9%	33,9%	78,81%	4,11
1	Cung cấp thông tin tuyển sinh, chuyển trường... đầy đủ, kịp thời	3	2	193	514	377	81,82%	4,16
2	Thủ tục nhập học, chuyển trường thuận tiện	4	3	197	511	374	81,27%	4,15
3	Địa điểm của trường học đi lại thuận tiện, an toàn	12	44	273	437	323	69,79%	3,93
4	Mức học phí theo quy định của Nhà nước phù hợp	2	2	172	496	417	83,84%	4,22
5	Các khoản đóng góp theo quy định của nhà trường, hội cha mẹ học sinh phù hợp	0	5	242	488	354	77,32%	4,09
B	CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ	2,5%	8,5%	39,1%	35,9%	14,0%	49,91%	3,50
6	Phòng học đáp ứng yêu cầu về diện tích, độ kiên cố, ánh sáng, thông thoáng,...	38	127	470	323	131	41,69%	3,35
7	Phòng học bộ môn, phòng đa chức năng đáp ứng yêu cầu môn học	40	130	441	348	130	43,89%	3,37
8	Thiết bị, đồ dùng dạy học đáp ứng số lượng, chất lượng, chủng loại	27	95	430	397	140	49,31%	3,48
9	Điều kiện (máy tính, mạng Internet,...) đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong nhà trường	24	79	414	428	144	52,53%	3,54
10	Thư viện đủ sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, thiết bị chuyên dùng, được bố trí tại khu vực thuận lợi cho việc tiếp cận và sử dụng của học sinh	24	68	430	422	145	52,07%	3,55
11	Khu sân chơi, thể dục thể thao đáp ứng yêu cầu về diện tích, cây xanh bóng mát, an toàn,...	29	113	458	350	139	44,90%	3,42
12	Khu vệ sinh cho học sinh an toàn, sạch sẽ, có thiết bị tối thiểu	9	37	335	470	238	65,01%	3,82
C	MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC	0,5%	1,2%	21,4%	49,0%	28,0%	76,98%	4,03
13	Các hoạt động giáo dục của nhà trường minh bạch và công khai	2	3	193	549	342	81,82%	4,13
14	Dạy học và đánh giá kết quả học tập và rèn luyện công bằng	3	7	179	570	330	82,64%	4,12

TT	Nội dung câu hỏi	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Tỷ lệ hài lòng	ĐTB
15	Mối quan hệ giữa các học sinh thân thiện, đoàn kết	3	7	223	564	292	78,60%	4,04
16	Giáo viên quan tâm, nhiệt tình, yêu thương, tôn trọng,... học sinh	2	7	178	524	378	82,83%	4,17
17	Nhà trường phối hợp tốt với gia đình trong việc giáo dục học sinh	2	5	179	540	363	82,92%	4,15
18	Môi trường tự nhiên đầy đủ cây xanh bóng mát, ánh sáng, thoáng đãng	11	37	351	474	216	63,36%	3,78
19	Khu vực trong và xung quanh trường đảm bảo an ninh, an toàn, lành mạnh	14	24	325	516	210	66,67%	3,81
D	HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC	0,4%	0,9%	20,3%	52,7%	25,7%	78,44%	4,03
20	Học sinh được lựa chọn môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp của bản thân	3	9	201	574	302	80,44%	4,07
21	Các hoạt động giáo dục được tổ chức phù hợp, hình thức đa dạng, tạo hứng thú và cơ hội phát triển năng lực, phẩm chất cho học sinh	5	15	266	552	251	73,74%	3,94
22	Phương pháp dạy học của giáo viên phát huy được tính tích cực, chủ động của học sinh, tạo cơ hội cho học sinh phát triển phẩm chất và năng lực	3	9	206	576	295	79,98%	4,06
23	Hình thức, phương pháp đánh giá kết quả học tập của học sinh đa dạng, công bằng và minh bạch	5	5	212	594	273	79,61%	4,03
E	KẾT QUẢ GIÁO DỤC	0,2%	0,1%	21,9%	53,4%	24,5%	77,83%	4,02
24	Con tiến bộ nhiều về kết quả học tập và rèn luyện đạo đức, lối sống	2	1	230	580	276	78,60%	4,03
25	Con có khả năng tự học và thích ứng với sự thay đổi	2	0	212	595	280	80,35%	4,06
26	Con có khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn	2	2	273	572	240	74,56%	3,96
27	Con có khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực và sở thích, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân	2	3	255	579	250	76,12%	3,98
28	Con thực hiện tốt các nghĩa vụ gia đình; công dân về kinh tế, văn hóa, xã hội...	2	1	220	580	286	79,52%	4,05

Câu 29. Nhà trường đáp ứng bao nhiêu % sự mong đợi của Ông/Bà khi cho con đi học: bình quân 79,15%; trung vị 80%.

Phụ lục 2. Phiếu P4B - Học sinh (1.279 phiếu)

TT	Nội dung câu hỏi	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Tỷ lệ hài lòng	ĐTB
A	TIẾP CẬN DỊCH VỤ GIÁO DỤC	2,0%	4,2%	29,8%	30,8%	33,2%	63,96%	3,89
1	Cung cấp thông tin tuyển sinh, chuyển trường... đầy đủ, kịp thời	12	10	347	439	471	71,15%	4,05
2	Thủ tục nhập học, chuyển trường thuận tiện	11	10	382	440	436	68,49%	4,00
3	Địa điểm của trường học đi lại thuận tiện, an toàn	55	142	414	301	367	52,23%	3,61
B	CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ	7,8%	15,2%	39,3%	20,7%	17,1%	37,76%	3,24
4	Phòng học đáp ứng yêu cầu về số lượng, diện tích, độ kiên cố, ánh sáng, thông thoáng...	116	261	532	210	160	28,93%	3,03
5	Phòng học bộ môn, phòng đa chức năng đáp ứng yêu cầu môn học	158	309	487	176	149	25,41%	2,88
6	Thiết bị, đồ dùng dạy học đáp ứng số lượng, chất lượng, chủng loại	112	230	534	239	164	31,51%	3,09
7	Điều kiện (máy tính, mạng Internet,...) đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong nhà trường	93	221	552	244	169	32,29%	3,14
8	Thư viện đủ sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, thiết bị chuyên dùng, được bố trí tại khu vực thuận lợi cho việc tiếp cận và sử dụng của học sinh	83	133	567	291	205	38,78%	3,31
9	Khu sân chơi, thể dục thể thao đáp ứng yêu cầu về diện tích, cây xanh bóng mát, an toàn,...	107	182	514	266	210	37,22%	3,23
10	Khu vệ sinh cho học sinh an toàn, sạch sẽ, có thiết bị tối thiểu	26	26	329	428	470	70,21%	4,01
C	MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC	1,3%	2,1%	29,7%	35,0%	31,9%	66,90%	3,94
11	Các hoạt động giáo dục của nhà trường minh bạch và công khai	13	16	334	493	423	71,62%	4,01
12	Dạy học và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện công bằng	19	24	332	492	412	70,68%	3,98
13	Mối quan hệ giữa các học sinh thân thiện, đoàn kết	13	38	367	435	426	67,32%	3,96
14	Giáo viên quan tâm, nhiệt tình, yêu thương, tôn trọng,... học sinh	12	16	349	460	442	70,52%	4,02
15	Ban giám hiệu và nhân viên nhà trường thân thiện với học sinh và cha mẹ học sinh	8	12	383	442	434	68,49%	4,00
16	Môi trường tự nhiên đầy đủ ánh sáng, thoáng đãng, cây xanh bóng mát	21	39	424	407	388	62,16%	3,86
17	Khu vực trong và xung quanh trường đảm bảo an ninh, an toàn, lành mạnh	31	41	471	401	335	57,54%	3,76
D	HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC	1,4%	2,2%	32,1%	36,3%	28,0%	64,32%	3,87

TT	Nội dung câu hỏi	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Tỷ lệ hài lòng	ĐTB
18	Học sinh được lựa chọn môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp của bản thân	11	19	379	487	383	68,02%	3,95
19	Các hoạt động giáo dục được tổ chức phù hợp, hình thức đa dạng, tạo hứng thú và cơ hội phát triển năng lực, phẩm chất cho học sinh	20	37	431	446	345	61,85%	3,83
20	Phương pháp dạy học của giáo viên phát huy được tính tích cực, chủ động của học sinh, tạo cơ hội cho học sinh phát triển phẩm chất và năng lực	23	33	419	449	355	62,86%	3,84
21	Hình thức, phương pháp đánh giá kết quả học tập của học sinh đa dạng và hiệu quả	17	23	416	471	352	64,35%	3,87
22	Hoạt động giáo dục hướng nghiệp giúp em có kiến thức về nghề nghiệp và năng lực định hướng nghề nghiệp	16	28	410	468	357	64,50%	3,88
E	KẾT QUẢ GIÁO DỤC	0,8%	1,3%	31,2%	37,8%	29,0%	66,77%	3,93
23	Em tiến bộ nhiều về kết quả học tập và rèn luyện đạo đức, lối sống	13	15	397	498	356	66,77%	3,91
24	Em có khả năng tự học và thích ứng với sự thay đổi	9	15	396	489	370	67,16%	3,94
25	Em có khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn	9	18	438	475	339	63,64%	3,87
26	Em có khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực và sở thích, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân	13	23	433	470	340	63,33%	3,86
27	Em thực hiện tốt các nghĩa vụ gia đình; công dân về kinh tế, văn hóa, xã hội	6	9	331	485	448	72,95%	4,06